

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA**  
(tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái)

**KỲ THI NGÀY 25/05/2025**

**Địa điểm thi:** Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

| TT | SBD    | Họ và tên                | Số thẻ SV | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp         | Phòng     | Ngoại ngữ             |
|----|--------|--------------------------|-----------|------------|-----------------|-------------|-----------|-----------------------|
| 1  | 255600 | Nguyễn Hưng              | 413210050 | 03/02/2003 | Đà Nẵng         | 21CNPDL01   | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 2  | 255601 | Trần Thị Hồng Linh       | 413210092 | 23/11/2002 | Đà Nẵng         | 21CNPTTSK01 | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 3  | 255602 | Bùi Nguyễn Bảo Ly        | 413210095 | 13/06/2003 | Đà Nẵng         | 21CNPTTSK01 | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 4  | 255603 | Lê Thảo My               | 413210096 | 19/04/2003 | Quảng Nam       | 21CNPSKTT01 | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 5  | 255604 | Trần Thị Thu Nguyệt      | 413210026 | 10/01/2003 | Quảng Nam       | 21CNP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 6  | 255605 | Trần Thị Việt Nhi        | 413200050 | 03/05/2002 | Quảng Nam       | 20CNPTTSK01 | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 7  | 255606 | Bùi Thị Kim Oanh         | 419210075 | 07.06.2003 | Đà Nẵng         | 21SPP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 8  | 255607 | Đỗ Trịnh Xuân Thanh      | 413210032 | 18/04/2003 | Quảng Nam       | 21CNP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 9  | 255608 | Huỳnh Vũ Khánh Tiên      | 419210085 | 22/09/2003 | Đà Nẵng         | 21SPP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 10 | 255609 | Nguyễn Thị Hoài Trâm     | 413210074 | 01/03/2003 | Quảng Nam       | 21CNPDL01   | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 11 | 255610 | Nguyễn Kiều Trang        | 413210040 | 24/08/2003 | Hà Nội          | 21CNP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 12 | 255611 | Trịnh Thị Kiều Trinh     | 413210076 | 30/01/2003 | Đà Nẵng         | 21CNPDL01   | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 13 | 255612 | Hồ Thanh Trúc            | 413210077 | 03/02/2003 | Đà Nẵng         | 21CNPDL01   | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 14 | 255613 | Nguyễn Thị Thanh Trúc    | 413200080 | 28/05/2002 | Đà Nẵng         | 20CNP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 15 | 255614 | Võ Ngọc Thùy Vân         | 413180076 | 22/02/2000 | Kon Tum         | 19CNP01     | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 16 | 255615 | Nguyễn Lê Phương Vy      | 413210081 | 03/06/2003 | Đà Nẵng         | 21CNPDL01   | 21 (B401) | Tiếng Pháp bậc 4 (B2) |
| 17 | 255616 | Nguyễn Trần Thuận An     | 414210001 | 08/10/2003 | Quảng Nam       | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 18 | 255617 | Trương Nguyễn Phương Anh | 414210002 | 11/02/2003 | Đà Nẵng         | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 19 | 255618 | Nguyễn Thị Phương Đan    | 414210003 | 01/06/2003 | Nghệ An         | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 20 | 255619 | Đặng Tiến Đạt            | 414210004 | 11/07/2003 | TP. Hồ Chí Minh | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 21 | 255620 | Trần Khánh Dung          | 414210046 | 23/08/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 22 | 255621 | Bùi Nguyễn Thủy Dương    | 414210047 | 19/03/2003 | Quảng Ngãi      | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 23 | 255622 | Sử Triều Bảo Hân         | 414210048 | 26/11/2003 | Đà Nẵng         | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 24 | 255623 | Võ Thị Thu Hằng          | 414210049 | 17/01/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 25 | 255624 | Đinh Mỹ Hạnh             | 414210007 | 13/07/2003 | Đà Nẵng         | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 26 | 255625 | Trần Thị Thu Hiền        | 414210008 | 30/07/2003 | Quảng Nam       | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 27 | 255626 | Trần Mai Khánh Huyền     | 414210052 | 06/12/2003 | Đà Nẵng         | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 28 | 255627 | Lại Thị Mai Linh         | 414210010 | 28/09/2003 | Quảng Nam       | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 29 | 255628 | Nguyễn Thị Khánh Linh    | 414210053 | 04/11/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 30 | 255629 | Phạm Thị Thảo Linh       | 414210054 | 28/07/2003 | Lâm Đồng        | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 31 | 255630 | Nguyễn Thị Tuyết Ly      | 414210055 | 23/01/2003 | Đà Nẵng         | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 32 | 255631 | Đinh Quý Mai             | 414210056 | 14/05/2003 | Nghệ An         | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 33 | 255632 | Lê Thị Ngọc Mai          | 414210012 | 02/02/2003 | Quảng Nam       | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 34 | 255633 | Đỗ Thị Mưng              | 414210057 | 24/10/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 35 | 255634 | Dương Thị Ngân           | 414210058 | 19/01/2003 | Đà Nẵng         | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 36 | 255635 | Nguyễn Thị Kim Ngân      | 414210059 | 16/02/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 37 | 255636 | Hoàng Thị Mỹ Ngọc        | 414210060 | 12/11/2003 | Thừa Thiên Huế  | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 38 | 255637 | Lưu Thảo Nguyên          | 414210062 | 28/09/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 39 | 255638 | Nguyễn Thanh Thảo Nguyên | 414210014 | 13/11/2003 | Kon Tum         | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 40 | 255639 | Trần Thị Thu Nguyên      | 414210061 | 25/11/2001 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 41 | 255640 | Hồ Thị Nhân              | 414210063 | 18/10/2003 | Quảng Nam       | 21CNNDL01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 42 | 255641 | Trần Thị Thanh Nhân      | 414210015 | 29/09/2003 | Đà Nẵng         | 21CNN01     | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |

| TT | SBD    | Họ và tên        | Số thẻ SV | Ngày sinh | Nơi sinh   | Lớp            | Phòng     | Ngoại ngữ |                       |
|----|--------|------------------|-----------|-----------|------------|----------------|-----------|-----------|-----------------------|
| 43 | 255642 | Huỳnh Ngọc Hải   | Nhi       | 414210019 | 17/11/2003 | Đà Nẵng        | 21CNN01   | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 44 | 255643 | Lê Thị Yến       | Nhi       | 414210064 | 06/06/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 22 (B402) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 45 | 255644 | Nguyễn Thị Thanh | Nhung     | 414210065 | 25/11/2003 | Quảng Nam      | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 46 | 255645 | Huỳnh Thị Kim    | Oanh      | 414210022 | 19/10/2003 | Đắk Lắk        | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 47 | 255646 | Lê Thị Kiều      | Oanh      | 414210021 | 20/05/2003 | Đà Nẵng        | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 48 | 255647 | Phan Thị Kim     | Oanh      | 414210066 | 23/08/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 49 | 255648 | Bùi Thị Bích     | Phuong    | 414210024 | 14/01/2003 | Kon Tum        | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 50 | 255649 | Trần Thanh       | Phuong    | 414210067 | 10/04/2002 | Thừa Thiên Huế | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 51 | 255650 | Phan Đỗ          | Quân      | 414210068 | 14/04/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 52 | 255651 | Đặng Ngọc Thuỳ   | Quyên     | 414210069 | 20/07/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 53 | 255652 | Trần Ngọc Như    | Quỳnh     | 414210027 | 27/08/2003 | Đà Nẵng        | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 54 | 255653 | Phùng Thị Yên    | Thanh     | 414210071 | 22/07/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 55 | 255654 | Ngô Ngọc Anh     | Thư       | 414210032 | 04/09/2003 | Đà Nẵng        | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 56 | 255655 | Võ Anh           | Thư       | 414210073 | 24/03/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 57 | 255656 | Võ Thị Kim       | Thủy      | 414210035 | 16/08/2003 | Quảng Ngãi     | 21CNN1    | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 58 | 255657 | Nguyễn Thị Hoài  | Tiên      | 414210075 | 04/10/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 59 | 255658 | Châu Trần Gia    | Trang     | 414210077 | 12/11/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 60 | 255659 | Đào Thị Thu      | Trang     | 414210076 | 04/10/2003 | HÀ TĨNH        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 61 | 255660 | Ngô Thị Ngọc     | Trình     | 414210080 | 09/10/2003 | Quảng Nam      | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 62 | 255661 | Nguyễn Kiều      | Trình     | 414210038 | 15/01/2003 | Phủ Yên        | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 63 | 255662 | Phan Thị Cẩm     | Trình     | 414210079 | 08/07/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 64 | 255663 | Trần Huỳnh Anh   | Tuấn      | 414210081 | 28/06/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 65 | 255664 | Đoàn Đỗ Tổ       | Uyên      | 414210040 | 21/12/2003 | Quảng Nam      | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 66 | 255665 | Đoàn Ngọc Thảo   | Uyên      | 414210039 | 24/06/2002 |                | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 67 | 255666 | Nguyễn Thị Ái    | Vân       | 414210042 | 18/11/2003 | Quảng Trị      | 21CNN01   | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 68 | 255667 | Lê Thuý          | Vi        | 414210083 | 14/10/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 69 | 255668 | Trần Phước       | Việt      | 414210084 | 08/08/2003 | Đà Nẵng        | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 70 | 255669 | Trần Thị         | Vương     | 414210086 | 06/11/2003 | Quảng Nam      | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 71 | 255670 | Văn Thảo         | Vy        | 414210087 | 19/01/2003 | Quảng Nam      | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
| 72 | 255671 | Dương Thị Mỹ     | Yến       | 414210088 | 10/01/2003 | Quảng Nam      | 21CNNDL01 | 23 (B403) | Tiếng Nga bậc 4 (B2)  |
|    |        |                  |           |           |            |                |           |           |                       |
| 73 | 255672 | Nguyễn Đặng Thu  | Giang     | 411210169 | 16/06/2003 | Quảng Ngãi     | 21CNA02   | 24 (D401) | Tiếng Pháp bậc 2 (A2) |
| 74 | 255673 | Tô Thuyết        | Trình     | 411210581 | 29/01/2003 | Phủ Yên        | 21CNATT01 | 24 (D401) | Tiếng Pháp bậc 2 (A2) |
|    |        |                  |           |           |            |                |           |           |                       |
| 75 | 255674 | Nguyễn Thị       | Dung      | 411220551 | 06/02/1983 | Nghệ An        | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 76 | 255675 | Mai Tấn An       | Giang     | 411220553 | 07/07/1996 | Đà Nẵng        | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 77 | 255676 | Thái Thanh       | Hương     | 411220557 | 17/08/1997 | Đà Nẵng        | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 78 | 255677 | Nguyễn Thị       | Hường     | 411220559 | 10/08/1995 | Quảng Bình     | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 79 | 255678 | Nguyễn Phương    | Mai       | 411220562 | 13/11/1999 | Đà Nẵng        | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 80 | 255679 | Nguyễn Thị Bửu   | Ngọc      | 411220566 | 08/10/1982 | Quảng Nam      | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 81 | 255680 | Trương Thảo      | Nguyên    | 411220568 | 26/05/1995 | Quảng Nam      | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 82 | 255681 | Đoàn Thị Cẩm     | Nhung     | 411220570 | 27/02/1989 | Quảng Bình     | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 83 | 255682 | Nguyễn Hữu       | Thii      | 411220575 | 09/09/1993 | Thừa Thiên Huế | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 84 | 255683 | Lê Thị           | Tinh      | 411220577 | 15/02/1994 | Quảng Nam      | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 85 | 255684 | Trần Thị Phương  | Trang     | 411220579 | 08/05/1999 | Thừa Thiên Huế | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 86 | 255685 | Võ Thị Ánh       | Tuyết     | 411171300 | 26/07/1986 | Đà Nẵng        | 17BHTC04  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 87 | 255686 | Hà Thị           | Yến       | 411220585 | 17/05/1990 | Quảng Bình     | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| 88 | 255687 | Nguyễn Thị       | Yến       | 411220586 | 19/02/1991 | Quảng Nam      | 22BHTC01  | 25 (D402) | Tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
|    |        |                  |           |           |            |                |           |           |                       |
| 89 | 255688 | Nguyễn Thị Đông  | Anh       | 417210039 | 01/01/2003 | Quảng Nam      | 21CNJ02   | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 90 | 255689 | Nguyễn Thị Thuý  | Dương     | 417210045 | 11/11/2003 | Quảng Nam      | 21CNJ02   | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |

| TT  | SBD    | Họ và tên         | Số thẻ SV | Ngày sinh | Nơi sinh   | Lớp            | Phòng      | Ngoại ngữ |                       |
|-----|--------|-------------------|-----------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|-----------------------|
| 91  | 255690 | Nguyễn Lê Hương   | Giang     | 417210047 | 17/10/2003 | Quảng Ngãi     | 21CNJ02    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 92  | 255691 | Hồ Thị Khánh      | Huyền     | 417210050 | 20/07/2003 | Quảng Bình     | 21CNJ02    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 93  | 255692 | Ngô Thị Quý       | Linh      | 417200086 | 28/09/2002 | Quảng Nam      | 20CNJ01    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 94  | 255693 | Nguyễn Thị        | Lộc       | 417200087 | 01/07/2002 | Nghệ An        | 20CNJ03    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 95  | 255694 | Phạm Thị Như      | Luận      | 417200088 | 17/06/2002 | Quảng Nam      | 20CNJ03    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 96  | 255695 | Nguyễn Thị Quỳnhh | Nga       | 417200094 | 27/09/2002 | Thừa Thiên Huế | 21CNJ01    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 97  | 255696 | Ngô Thị Liên      | Phuong    | 417190058 | 30/04/2001 | Quảng Nam      | 19CNJ02    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 98  | 255697 | Lê Thị            | Tiến      | 417200131 | 09/03/2002 | Quảng Nam      | 20CNJ02    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 99  | 255698 | Bùi Thị Bảo       | Trần      | 417200133 | 09/04/2002 | Phú Yên        | 21CNJ02    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 100 | 255699 | Nguyễn Thị Cẩm    | Vân       | 417200152 | 22/10/2002 | Quảng Nam      | 20CNJ03    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
| 101 | 255700 | Đỗ Thị Khánh      | Vũ        | 417200154 | 07/07/2002 | Quảng Nam      | 21CNJ02    | 26 (A501) | Tiếng Nhật bậc 4 (B2) |
|     |        |                   |           |           |            |                |            |           |                       |
| 102 | 255701 | Nguyễn Lê Kiều    | Anh       | 417210187 | 27/10/2003 | Đà Nẵng        | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 103 | 255702 | Nguyễn Thị Hồng   | Anh       | 417190077 | 30/04/2001 | Quảng Trị      | 19CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 104 | 255703 | Đặng Thị Bảo      | Châu      | 417210188 | 11/11/2003 | Quảng Ngãi     | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 105 | 255704 | Trần Thị Thuý     | Hà        | 417210010 | 15/01/2003 | Bình Phước     | 21CNJ01    | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 106 | 255705 | Trần Thị Hồng     | Hạnh      | 417200035 | 18/02/2002 | Hà Tĩnh        | 20CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 107 | 255706 | Phan Thị Thu      | Hậu       | 417210192 | 24/03/2003 | Quảng Nam      | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 108 | 255707 | Nguyễn Khánh      | Hiền      | 417200036 | 26/10/2002 | Nghệ An        | 20CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 109 | 255708 | Võ Thị            | Hợp       | 417190083 | 04/04/2001 | Quảng Bình     | 19CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 110 | 255709 | Nguyễn Mạnh       | Khang     | 417180091 | 04/02/2000 | Đà Nẵng        | 18CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 111 | 255710 | Trần Phương       | Lam       | 417210016 | 09/10/2003 | Bình Định      | 21CNJ01    | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 112 | 255711 | Phạm Khánh        | Linh      | 417200041 | 05/11/2002 | Đà Nẵng        | 20CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 113 | 255712 | Đoàn Thị Khánh    | Ly        | 417200042 | 06/05/2002 | Quảng Bình     | 20CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 114 | 255713 | Trần Hương        | Nhi       | 417210204 | 19/04/2003 | Quảng Trị      | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 115 | 255714 | Đặng Thị Quỳnhh   | Như       | 417200047 | 10/01/2002 | Đà Nẵng        | 20CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 116 | 255715 | Lê Thị Hồng       | Quyên     | 417210207 | 02/01/2003 | Quảng Nam      | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 117 | 255716 | Võ Thị Phương     | Thảo      | 417190100 | 19/07/2001 | Quảng Trị      | 19CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 118 | 255717 | Phạm Nguyễn Huyền | Thục      | 417210209 | 13/03/2003 | Quảng Nam      | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 119 | 255718 | Huỳnh Kim         | Thuyền    | 417200051 | 14/09/2002 | Quảng Nam      | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
| 120 | 255719 | Bùi Thị Ngọc      | Yến       | 417210216 | 13/10/2003 | Gia Lai        | 21CNJCLC01 | 27 (A502) | Tiếng Nhật Bậc 5 (C1) |
|     |        |                   |           |           |            |                |            |           |                       |
| 121 | 255720 | Nguyễn Thu        | Hiền      | 416220038 | 02/02/2004 | Quảng Ngãi     | 22CNĐPH01  | 28 (A503) | Tiếng Thái bậc 2 (A2) |
| 122 | 255721 | Siu Sâm           | Mi        | 411210515 | 22/06/2003 | Gia Lai        | 21CNA10    | 28 (A503) | Tiếng Thái bậc 2 (A2) |
|     |        |                   |           |           |            |                |            |           |                       |
| 123 | 255722 | Lê Thị            | Hà        | 417210081 | 22/02/2003 | Nghệ An        | 21CNH01    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 124 | 255723 | Nguyễn Thị Ngọc   | Lê        | 417210122 | 12/12/2003 | Quảng Trị      | 21CNH02    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 125 | 255724 | Phạm Thị          | Nhàn      | 417210096 | 07/03/2003 | Thanh Hóa      | 21CNH01    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 126 | 255725 | Nguyễn Thị Kiều   | Oanh      | 417210099 | 04/08/2003 | Hà Tĩnh        | 21CNH01    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 127 | 255726 | Đặng Ngọc         | Quyên     | 417210132 | 02/01/2002 | Quảng Ngãi     | 21CNH02    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 128 | 255727 | Võ Thị Thu        | Thảo      | 417200264 | 12/10/2002 | Quảng Nam      | 20CNA02    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 129 | 255728 | Hoàng Thị Quỳnhh  | Trang     | 417210145 | 24/06/2003 | Nghệ An        | 21CNH02    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 130 | 255729 | Trương Vi         | Tuyết     | 417200286 | 28/03/2002 | Quảng Nam      | 21CNH02    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
| 131 | 255730 | Đoàn Thị          | Vy        | 417200291 | 21/01/2002 | Quảng Nam      | 20CNH02    | 29 (B501) | Tiếng Hàn bậc 4 (B2)  |
|     |        |                   |           |           |            |                |            |           |                       |
| 132 | 255731 | Đặng Thị Loan     | Anh       | 411200727 | 12/06/2002 | Đà Nẵng        | 21CNA10    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)  |
| 133 | 255732 | Trần Thị Kim      | Anh       | 411180083 | 09/01/2000 | Nghệ An        | 18CNA04    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)  |
| 134 | 255733 | Võ Mai            | Anh       | 411210617 | 07/11/2003 | Đà Nẵng        | 21CNACLC02 | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)  |
| 135 | 255734 | Nguyễn Ngọc       | Ánh       | 415210128 | 28/10/2003 | Thanh Hóa      | 21CNT01    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)  |
| 136 | 255735 | Phan Thị Kim      | Ánh       | 419200030 | 27/07/2002 | Quảng Nam      | 20SPP01    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)  |
| 137 | 255736 | Thái Thị Ngọc     | Ánh       | 415210163 | 02/05/2003 | Nghệ An        | 21CNTCLC01 | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)  |

| TT  | SBD    | Họ và tên              | Số thẻ SV    | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Lớp          | Phòng     | Ngoại ngữ              |
|-----|--------|------------------------|--------------|------------|----------------|--------------|-----------|------------------------|
| 138 | 255737 | H Dim Byă              | 411210333    | 25/06/2003 | Đăk Lăk        | 21CNA06      | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 139 | 255738 | Hồ Lý Thảo Duyên       | 411190514    | 20/11/2001 | Quảng Nam      | 19CNACLC04   | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 140 | 255739 | Nguyễn Thị Thu Hà      | 415210092    | 18/04/2003 | Quảng Trị      | 21CNTTM01    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 141 | 255740 | Phan Thanh Hằng        | 411210622    | 03/07/2003 | Đông Hà        | 21CNACLC02   | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 142 | 255741 | Nguyễn Khải Hưng       | 411210509    | 17/04/2003 | Kon Tum        | 21CNA10      | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 143 | 255742 | Nguyễn Thị Thùy Linh   | 416210047    | 06/03/2003 | Hà Tĩnh        | 21CNDPH02    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 144 | 255743 | Đậu Hà Ngân            | 411210563    | 03/10/2003 | Nghệ An        | 21CNATT01    | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 145 | 255744 | Huỳnh Thị Hương Quỳnh  | 411210317    | 20/05/2003 | Quảng Ngãi     | 21CNA05      | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 146 | 255745 | Trương Thị Như Quỳnh   | 411210637    | 27/06/2003 | Gia Lai        | 21CNACLC02   | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 147 | 255746 | Trần Thị Ngọc Thắm     | 411210486    | 30/11/2003 | Bình Định      | 21CNA09      | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 148 | 255747 | Vũ Thị Minh Thu        | 411210322    | 21/03/2003 | Gia Lai        | 21CNA05      | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 149 | 255748 | Hoàng Thị Tuyết Trinh  | 411210327    | 16/03/2003 | Quảng Nam      | 21CNA05      | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
| 150 | 255749 | Trần Ái Xuân           | 412200306    | 09/02/2002 | Quảng Nam      | 20CNATMCLC02 | 30 (B502) | Tiếng Hàn bậc 2 (A2)   |
|     |        |                        |              |            |                |              |           |                        |
| 151 | 255750 | Nguyễn Thị Trà Giang   | 411180697    | 02/10/2000 | Đà Nẵng        | 18CNACLC02   | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 152 | 255751 | Ngô Đặng Kiều Hoa      | 411210593    | 24/07/2003 | Kon Tum        | 21CNACLC01   | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 153 | 255752 | Nguyễn Thái Khiêm      | 411210685    | 09/03/2003 | Bình Định      | 21CNACLC04   | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 154 | 255753 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 416210075    | 26/08/2003 | Đà Nẵng        | 21CNDPHCLC01 | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 155 | 255754 | Nguyễn Thị Như Thảo    | 419210058    | 15/05/2003 | Đăk Lăk        | 21SPA02      | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 156 | 255755 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 411210368    | 20/05/2003 | Nghệ An        | 21CNA06      | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 157 | 255756 | Mai Thanh Tuệ          | 411170729    | 30/06/1999 | Đà Nẵng        | 17CNA08      | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
| 158 | 255757 | Phan Thị Hà Vi         | 411180614    | 13/06/2000 | Quảng Nam      | 18CNA08      | 31 (B503) | Tiếng Nhật bậc 2 (A2)  |
|     |        |                        |              |            |                |              |           |                        |
| 159 | 255758 | Hồ Thị Mai Duyên       | 411210620    | 09/08/2003 | Đà Nẵng        | 21CNACLC02   | 32 (C501) | Tiếng Trung bậc 2 (A2) |
| 160 | 255759 | Lê Thị Mỹ Hằng         | 411252161108 | 04/07/1998 | Gia Lai        | 16CNA02      | 32 (C501) | Tiếng Trung Bậc 2 (A2) |
| 161 | 255760 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh   | 411210682    | 09/08/2003 | Quảng Nam      | 21CNACLC04   | 32 (C501) | Tiếng Trung bậc 2 (A2) |
| 162 | 255761 | Trần Ngọc Linh         | 411210558    | 31/10/2003 | Đà Nẵng        | 20CNATT01    | 32 (C501) | Tiếng Trung bậc 2 (A2) |
| 163 | 255762 | Nguyễn Thu Thảo        | 412162161120 | 05/10/1998 | Quảng Nam      | 16CNATMCLC   | 32 (C501) | Tiếng Trung bậc 2 (A2) |
| 164 | 255763 | Trần Thị Thuỷ          | 411170615    | 19/03/1999 | Thừa Thiên Huế | 17CNA11      | 32 (C501) | Tiếng Trung bậc 2 (A2) |
|     |        |                        |              |            |                |              |           |                        |
| 165 | 255764 | Bùi Thị Hiền Lương     | 419220032    | 02/06/2004 | Hà Tĩnh        | 22SPA02      | 33 (C502) | Tiếng Trung bậc 3 (B1) |
| 166 | 255765 | Lê Huy Hoàn Phúc       | 411240062    | 21/05/2006 | Quảng Ngãi     | 24CNA02      | 33 (C502) | Tiếng Trung bậc 3 (B1) |
|     |        |                        |              |            |                |              |           |                        |
| 167 | 255766 | Hồ Thị Kiều Giang      | 415200081    | 16/06/2002 | Quảng Nam      | 20CNT01      | 34 (C504) | Tiếng Trung bậc 4 (B2) |
| 168 | 255767 | Bùi Trương Thanh Thảo  | 415200181    | 10/02/2002 | Gia Lai        | 20CNTDL01    | 34 (C504) | Tiếng Trung bậc 4 (B2) |
| 169 | 255768 | Mai Thị Thêu           | 415210040    | 26/04/2003 | Nam Định       | 21CNTDL01    | 34 (C504) | Tiếng Trung bậc 4 (B2) |

**Danh sách có 169 thí sinh./.**